

CHÍNH PH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

độc lập - Tự do - Hạnh phúc

S : 201/2013/N -CP

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH CHI TIẾT THỰC HÀNH MÔ TẢ ĐIỀU KIỆN LƯU TÀI NGUYÊN NƯỚC

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Theo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thực hành mô tả điều kiện Lưu tài nguyên nước,

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về công tác quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; lưu trữ tài nguyên nước; cấp phép về tài nguyên nước; tính toán quy định khai thác tài nguyên nước và chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước; tổ chức lưu trữ sông và việc lưu trữ giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

Điều 2. Đối tượng quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

Đối tượng quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước có nghĩa là các cá nhân, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước có nghĩa là các cá nhân, tổ chức, cá nhân liên quan trên địa bàn theo quy định tại Điều 6 của Luật tài nguyên nước có thể chia thành các loại sau:

1. Các đối tượng có xây dựng công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước phải lưu ý các nội dung sau:

a) Công trình hồ, đập có tổng dung tích từ 500 triệu m³ trở lên; công trình khai thác, sử dụng nước mặt và lưu trữ nước từ 10 triệu m³/ngày trở lên;

b) Công trình chuyển nước giữa các nguồn nước;

c) Công trình hồ, đập làm giảm dòng chảy tự nhiên của sông, suối trên mặt nước có chiều dài từ 10 (mười) km trở lên;

d) Công trình xả nước thải vào nguồn nước có lưu trữ 10.000 m³/ngày trở lên;

e) Công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu trữ 12.000 m³/ngày trở lên;

f) Các trường hợp quy định tại Khoản này nếu có yếu tố bất ổn định gia tăng thì không phải thực hiện các công việc quản lý.

2. Thời hạn quản lý:

a) Trong quá trình lập dự án đầu tư và trong quá trình quản lý tại các địa điểm a, b, c và địa điểm Khoản 1 của Điều này;

b) Trong quá trình thẩm định và công trình khai thác nước dưới đất quy định tại khoản 1 của Điều này.

3. Nội dung thông tin cung cấp cho công tác quản lý bao gồm:

a) Thuyết minh và thiết kế sơ đồ án đầu tư xây dựng công trình (báo cáo nghiên cứu khả thi) kèm theo trình tự quan có thẩm quyền thẩm định;

b) Kế hoạch triển khai xây dựng công trình;

c) Tiến độ xây dựng công trình;

d) Các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, môi trường cho các công trình sử dụng nước và hiệu quả công trình trong quá trình xây dựng, vận hành công trình, thời gian công trình không vận hành;

đ) Các thông tin quy định tại Khoản 1 điều 3 của Nghị định này;

e) Các số liệu, tài liệu khác liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

4. Cơ quan tổ chức lấy ý kiến:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi nguồn nước tiếp nhận chảy qua, tổ chức lấy ý kiến về việc công trình khai thác, sử dụng nguồn nước tiếp nhận, xả nước thải vào nguồn nước tiếp nhận quy định tại điểm a, c và điểm d Khoản 1 điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi nguồn nước liên tiếp chảy qua, tổ chức lấy ý kiến về việc công trình khai thác, sử dụng nguồn nước liên tiếp, xả nước thải vào nguồn nước liên tiếp quy định tại điểm a, c và điểm d Khoản 1 điều này;

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi có nguồn nước tiếp nhận chuyển nước, tổ chức lấy ý kiến về việc công trình chuyển nước tiếp nhận nước tiếp nhận;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi có nguồn nước liên tiếp chuyển nước chảy qua, tổ chức lấy ý kiến về việc công trình chuyển nước tiếp nhận nước liên tiếp;

đ) Ủy ban nhân dân cấp huyện, nơi diễn biến quá trình khai thác nước diễn ra, tổ chức lấy ý kiến về việc công trình khai thác, sử dụng nước diễn ra quy định tại điểm d Khoản 1 điều này.

5. Trình tự lấy ý kiến:

a) Chủ đầu tư gửi các tài liệu, nội dung quy định tại Khoản 3 điều này đến Ủy ban nhân dân cấp huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, để việc trình bày ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường, để việc trình bày ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trình bày ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp huyện, trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu xin ý kiến của chủ đầu tư, Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cho ý kiến về công trình dự kiến xây dựng hoặc cho ý kiến về các vấn đề liên quan; đồng thời trình Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi cho chủ đầu tư;

c) Trình bày ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong thời hạn bốn mươi (40) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu xin ý kiến của chủ đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức các buổi làm việc, cuộc họp hoặc cho ý kiến về các vấn đề liên quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cho ý kiến về công trình dự kiến xây dựng; đồng thời trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi cho chủ đầu tư;

d) Ngoài các nội dung thông tin quy định tại Khoản 3 điều này, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp bổ sung các số liệu, báo cáo, thông tin về dự án nêu các cơ quan quy định tại Khoản 4 điều này có yêu cầu và trình bày báo cáo, thuyết minh, ghi trình bày các cuộc họp lấy ý kiến làm rõ các vấn đề liên quan đến dự án.

6. Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp thu, ghi trình bày các ý kiến góp ý. Về bản góp ý và đồng thời tiếp thu, ghi trình bày thành phần của hồ sơ dự án khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và phê duyệt kèm theo hồ sơ quy định về pháp lý tài nguyên nước.

7. Việc lấy ý kiến hoặc thông báo trước khi lập dự án về việc các dự án đầu tư quy định tại Khoản 2, Khoản 3 điều 6 của Luật tài nguyên nước thực hiện như sau:

a) Về dự án có chuyển nước tiếp nhận nước tiếp nhận:

- Chẩn đoán giá trị bản lý ý kiến kèm theo quy mô, phông án chuyển nhượng và các thông tin, số liệu, tài liệu liên quan tới ý ban nhân dân cấp xã, ý ban nhân dân cấp huyện và ngân sách tỉnh chuyển nhượng và S Tài nguyên và Môi trường;

- Trong thời hạn bốn mươi (40) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu xin ý kiến của chủ đầu tư, S Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ ban nhân dân cấp huyện, ý ban nhân dân cấp xã thực hiện các bước làm việc, cung cấp và tiếp nhận các tài liệu, tài liệu có liên quan cho ý kiến về quy mô, phông án chuyển nhượng xuất hoặc nhập từ các tài liệu dự án; tiếp nhận ý kiến và gửi cho chủ đầu tư.

b) Đối với dự án có chuyển nhượng quyền sử dụng đất, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trên dòng chính thu nhập và các sông liên quan:

- Chẩn đoán giá trị bản lý ý kiến kèm theo quy mô, phông án chuyển nhượng, phông án xây dựng công trình và các thông tin, số liệu, tài liệu liên quan tới ý ban nhân dân các tỉnh và ngân sách tỉnh liên quan chuyển nhượng hoặc ý ban nhân dân các tỉnh và dòng chính chảy qua, tài liệu và các S Tài nguyên và Môi trường liên quan;

- Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu xin ý kiến của chủ đầu tư, S Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm gửi các tài liệu và các số liệu, ngành liên quan thu thập;

- Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu xin ý kiến của chủ đầu tư:

+ Tài liệu và các sông có trách nhiệm tiếp nhận và báo cáo cho chủ đầu tư;

+ S Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận các bước làm việc, cung cấp và tiếp nhận các số liệu, ngành liên quan thu thập và các tài liệu, cá nhân liên quan cho ý kiến về công trình dự kiến xây dựng hoặc nhập từ các tài liệu dự án tiếp nhận ý kiến và trình ý ban nhân dân tỉnh gửi chủ đầu tư.

c) Đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trên dòng nhánh thu nhập và các sông liên quan:

Trước khi triển khai lập dự án đầu tư, chủ đầu tư phải thông báo về quy mô, phông án xuất xây dựng công trình cho tài liệu và các sông, ý ban nhân dân các tỉnh thu nhập và các sông.

d) Trên cơ sở các ý kiến góp ý, chủ đầu tư hoàn chỉnh phông án xây dựng công trình gửi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tài nguyên và môi trường xem xét, chấp thuận về quy mô, phông án xây dựng công trình trước khi lập dự án đầu tư.

8. Kinh phí thực hiện dự án do chủ đầu tư chi trả.

Điều 3. Công khai thông tin

Việc công khai thông tin về những nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường, xin cấp giấy vào ngân sách quy định tại Điều 6 của Luật tài nguyên và môi trường có thể thực hiện như sau:

1. Chủ đầu tư quy định tại Điều 1, 2 và 3 của Điều 2 của Nghị định này phải công bố công khai các thông tin sau đây:

a) Đối với công trình quy định tại Điều 1, 2 và 3 của Điều 2 của Nghị định này:

- Mục đích khai thác, sử dụng;

- Nguồn tài liệu khai thác, sử dụng;

- Vị trí công trình khai thác, sử dụng;

- Phông thức khai thác, sử dụng;

- Loại tài liệu khai thác, sử dụng;

- Thời gian khai thác, sử dụng;

- Các tính toán kinh phí, chi phí trong quá trình xây dựng hạ tầng.

b) Đối với công trình quy định tại Điều 4 của Điều 2 của Nghị định này:

- Loại tài liệu;

- Nguồn nhân công tiếp nhận nhân công địa phương;
- Vị trí xã hội của địa phương;
- Lưu lượng, phương thức xã hội của địa phương;
- Giới hạn thông số và năng lực các chức năng nhiệm vụ trong địa phương.

c) Nội dung công trình khai thác nước dưới đất quy định tại điểm 1 khoản 1 của Nghị định này:

- Mục đích khai thác, sử dụng nước;
- Vị trí công trình khai thác nước;
- Tổng chiều sâu khai thác, độ sâu khai thác;
- Tổng số giếng khai thác;
- Tổng lượng nước khai thác, sử dụng;
- Chế độ khai thác;
- Thời gian khai thác, sử dụng.

2. Việc công khai thông tin của địa phương theo các hình thức sau đây:

- Thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng của Ủy ban nhân dân các huyện và trang thông tin internet của Ủy ban nhân dân các tỉnh quy định tại Khoản 3 của Nghị định này;
- Ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi kết thúc và trong suốt quá trình xây dựng công trình, chủ đầu tư phải niêm yết công khai thông tin quy định tại Khoản 1 của Nghị định này tại Ủy ban nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân xã và tại địa điểm xây dựng công trình.

Điều 4. Hội đồng quản lý gia sản tài nguyên nước

- Thành lập Hội đồng quản lý gia sản tài nguyên nước do Ủy ban Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong nhiệm kỳ quy định quản lý và tài nguyên nước thu nhập và, quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.
- Hội đồng quản lý gia sản tài nguyên nước do một Phó Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch Hội đồng; Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường làm Phó Chủ tịch Hội đồng; các Ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo của các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan, do Chủ tịch Hội đồng phê duyệt. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực của Hội đồng.
- Giúp việc cho Hội đồng quản lý gia sản tài nguyên nước có Văn phòng Hội đồng quản lý gia sản tài nguyên nước đặt tại Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tổ chức và hoạt động của Văn phòng Hội đồng quản lý gia sản tài nguyên nước do Chủ tịch Hội đồng quy định.
- Thủ tướng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý gia sản tài nguyên nước.

Điều 5. Tổ chức lưu vực sông

- Tổ chức lưu vực sông có tổ chức và hoạt động theo quy định của tổ chức phi lợi nhuận.
- Tổ chức lưu vực sông có trách nhiệm xuất, kinh doanh và cơ quan nhà nước có thẩm quyền vì cộng đồng hòa, phân phối nguồn nước, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, việc phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên mặt nước sông liên quan.
- Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập các tổ chức lưu vực sông để thực hiện các lưu vực sông liên quan khác và các trường hợp quy định tại Khoản 2 của Điều này, theo quy định của Thủ tướng Chính phủ quản lý nhà nước chuyên ngành về tài nguyên nước.

Chương 2.

I. U TR A C B N TÀI NGUYÊN N C

Điểm 6. Trách nhiệm thực hiện điểm 6 của Điều 12 của Luật tài nguyên nước quy định như sau:

Trách nhiệm thực hiện các nội dung điểm 6 của Điều 12 của Luật tài nguyên nước quy định như sau:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các nguồn nước liên quan gia, nguồn nước liên tỉnh; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên các lưu vực sông liên tỉnh và trên phạm vi quốc gia.
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn; tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, trên địa bàn và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

Điểm 7. Kiểm kê tài nguyên nước

1. Việc kiểm kê tài nguyên nước thực hiện theo quy định trên phạm vi quốc gia, phân khu vực (05) năm một lần, phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng năm.
2. Trách nhiệm kiểm kê tài nguyên nước:
 - a) Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng án, kế hoạch kiểm kê tài nguyên nước trên phạm vi quốc gia, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; thực hiện kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước liên quan gia, nguồn nước liên tỉnh; tổng hợp, công bố kết quả kiểm kê trên các lưu vực sông liên tỉnh và trên phạm vi quốc gia;
 - b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh; tổng hợp kết quả kiểm kê của các lưu vực sông nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp;
 - c) Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện kiểm kê tài nguyên nước.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn nội dung, biểu mẫu kiểm kê, báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước.

Điểm 8. Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước

1. Trách nhiệm điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước:
 - a) Các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện điều tra, lập báo cáo tình hình sử dụng nước của ngành, lĩnh vực gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp;
 - b) Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện điều tra hiện trạng khai thác tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước liên tỉnh, liên quan gia; tổng hợp kết quả điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên các lưu vực sông liên tỉnh và trên phạm vi quốc gia;
 - c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn; tổng hợp kết quả điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, trên địa bàn và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung, biểu mẫu điều tra, nội dung báo cáo và trình thực hiện điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

Điểm 9. Quản lý tài nguyên nước

1. Mạng lưới trạm quan trắc tài nguyên nước bao gồm:
 - a) Mạng lưới trạm quan trắc của Trung ương bao gồm các trạm quan trắc lưu lượng nước; các trạm quan trắc lưu lượng, mực nước, chất lượng nước của các nguồn nước mặt liên quan gia, liên tỉnh và của các nguồn nước nội tỉnh quan trọng, nước bề mặt ven biển; các trạm quan trắc mực nước, chất lượng nước của các tầng chứa nước liên tỉnh hoặc có tầm quan trọng;

b) M ng l i tr m quan tr c c a a ph ng bao g m các tr m quan tr c l ng m a; các tr m quan tr c l u l ng, m c n c, ch t l ng n c c a các ngu n n c m t, n c đ i t trên a bàn và ph i c k t n i v i m ng l i tr m quan tr c c a Trung ng.

2. B Tài nguyên và Môi tr ng ch trì, ph i h p v i y ban nhân dân c p t nh t ch c l p quy ho ch m ng l i tr m quan tr c tài nguyên n c trên ph m vi c n c, trình Th t ng Chính ph phê duy t.

3. C n c quy ho ch m ng l i tr m quan tr c tài nguyên n c, B Tài nguyên và Môi tr ng t ch c xây d ng, qu n lý và th c hi n vi c quan tr c tài nguyên n c i v i m ng l i tr m quan tr c c a Trung ng; S Tài nguyên và Môi tr ng t ch c xây d ng, qu n lý và th c hi n vi c quan tr c tài nguyên n c i v i m ng quan tr c tài nguyên n c c a a ph ng.

4. B Tài nguyên và Môi tr ng quy nh n i dung, ch quan tr c tài nguyên n c quy nh t i i u này.

i u 10. Xây d ng và duy trì h th ng c nh báo, đ báo l , l t, h n hán, xâm nh p m n, n c bi n dâng và các tác h i khác do n c gây ra

1. H th ng c nh báo, đ báo l , l t, h n hán, xâm nh p m n, n c bi n dâng và các tác h i khác do n c gây ra c xây d ng trên t ng l u v c sông và ph i c tích h p chung thành h th ng th ng nh t trong h th ng thông tin, c s d li u tài nguyên n c.

2. B Tài nguyên và Môi tr ng có trách nhi m:

a) Xây d ng và duy trì h th ng c nh báo, đ báo l , l t, h n hán, xâm nh p m n, n c bi n dâng và các tác h i khác do n c gây ra trên ph m vi c n c;

b) Th c hi n vi c c nh báo, đ báo, cung c p và b o m thông tin, s li u ph c v phòng, ch ng l , l t, h n hán, xâm nh p m n, n c bi n dâng và các tác h i khác do n c gây ra theo quy nh c a pháp lu t v tài nguyên n c, pháp lu t v phòng, ch ng l t, báo, phòng tránh và gi m nh thiên tai.

3. B , c quan ngang B , y ban nhân dân c p t nh, c n c yêu c u phòng, ch ng l , l t, h n hán, xâm nh p m n, n c bi n dâng và các tác h i khác do n c gây ra, xây d ng h th ng c nh báo, đ báo ph c v ho t ng c a B , ngành, a ph ng.

i u 11. H th ng thông tin, c s d li u tài nguyên n c

1. H th ng thông tin, c s d li u tài nguyên n c bao g m:

a) H th ng thông tin, c s d li u tài nguyên n c qu c gia;

b) H th ng thông tin, c s d li u tài nguyên n c c a a ph ng.

2. Trách nhi m c a các B , c quan ngang B và y ban nhân dân c p t nh:

a) B Tài nguyên và Môi tr ng quy nh các b d li u, chu n d li u; t ch c xây d ng, qu n lý h th ng thông tin, c s d li u tài nguyên n c qu c gia và vi c khai thác, chia s thông tin, d li u v tài nguyên n c;

b) B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn, B Công Th ng, B Xây d ng và các B , c quan ngang B liên quan trong ph m vi nhi m v , quy n h n c a mình có trách nhi m t ch c xây d ng, qu n lý, khai thác c s d li u v s d ng n c c a mình và tích h p vào h th ng thông tin, c s d li u tài nguyên n c qu c gia;

c) y ban nhân dân c p t nh t ch c xây d ng, qu n lý, khai thác h th ng thông tin, c s d li u tài nguyên n c c a a ph ng và tích h p vào h th ng thông tin, c s d li u tài nguyên n c qu c gia.

i u 12. Báo cáo s d ng tài nguyên n c

1. H ng n m, các B : Công Th ng, Nông nghi p và Phát tri n nông thôn, Xây d ng và các B , c quan ngang B có liên quan, y ban nhân dân c p t nh trong ph m vi nhi m v quy n h n có trách nhi m l p báo cáo tình hình s d ng n c c a mình và g i B Tài nguyên và Môi tr ng tr c ngày 30 tháng 01 n m sau t ng h p, theo dõi.

2. B Tài nguyên và Môi tr ng quy nh n i dung, bi u m u báo cáo s d ng tài nguyên n c.

Ch ng 3.

BỘ V, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 13. Trách nhiệm bù đắp tích lũy rủi ro và đóng góp kinh phí cho bộ V, phát triển rừng

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm quy định về trách nhiệm bù đắp tích lũy rủi ro và đóng góp kinh phí cho bộ V, phát triển rừng.
2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ quy định mức đóng góp kinh phí cho hoạt động bộ V rừng thu về phí môi trường và phí tham gia các hoạt động bộ V, phát triển rừng ưu tiên.

Điều 14. Thẩm dò nấc dãi

1. Trước khi xây dựng công trình khai thác nấc dãi, chủ đầu tư phải thực hiện thẩm dò đánh giá tác động môi trường, kinh tế xã hội, khai thác và phải có giấy phép thẩm dò, trừ các trường hợp khai thác, sử dụng nấc dãi không phải xin cấp phép.
2. Trước, cá nhân thi công công trình thẩm dò nấc dãi phải áp dụng các tiêu chuẩn hành nghề khoan nấc dãi do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định và phải có quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề khoan nấc dãi.
3. Trong quá trình thẩm dò, trước, cá nhân thi công công trình thẩm dò nấc dãi có nghĩa vụ:
 - a) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và công trình thẩm dò;
 - b) Bảo vệ phòng, chống sét, lũ lụt, xâm nhập mặn, ô nhiễm các tầng chứa nước;
 - c) Trám, lấp giếng hoặc không sử dụng sau khi kết thúc thẩm dò;
 - d) Thực hiện các biện pháp khác bảo vệ nấc dãi, bảo vệ môi trường.
4. Chủ đầu tư thẩm dò có nghĩa vụ:
 - a) Phối hợp với trước, cá nhân thi công công trình thẩm dò nấc dãi kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Khoản 3 Điều này, nếu phát hiện có vi phạm thì phải đình chỉ ngay việc thẩm dò;
 - b) Trường hợp xảy ra sự cố thì phải khắc phục kịp thời, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật;
 - c) Nộp báo cáo kết quả thẩm dò cho cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

Điều 15. Giấy phép tài nguyên nước

1. Giấy phép tài nguyên nước bao gồm: Giấy phép thẩm dò nấc dãi; giấy phép khai thác, sử dụng nấc m; giấy phép khai thác, sử dụng nấc dãi; giấy phép khai thác, sử dụng nấc bề mặt; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.
2. Giấy phép tài nguyên nước có các nội dung chính sau:
 - a) Tên, địa chỉ của chủ đầu tư, cá nhân cấp giấy phép;
 - b) Tên, vị trí công trình thẩm dò, khai thác nước, xả nước thải vào nguồn nước;
 - c) Nguồn nước thẩm dò, khai thác, nguồn nước tiếp nhận nước thải;
 - d) Quy mô, công suất, lưu lượng, thông số chủ yếu của công trình thẩm dò, khai thác nước, xả nước thải; mục đích sử dụng và việc giấy phép khai thác, sử dụng nước;
 - e) Chế độ, phương thức khai thác, sử dụng nước, xả nước thải;
 - f) Thời hạn cấp giấy phép;
 - g) Các yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định về thẩm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước do cơ quan cấp phép quy định nhằm mục đích bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường và lợi ích hợp pháp của các chủ đầu tư, cá nhân khác liên quan;
 - h) Quy định, nghĩa vụ của chủ đầu tư, cá nhân cấp giấy phép.

Điều 16. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước không phải đăng ký, không phải xin phép

1. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước quy định tại các điểm a, c, d và điểm Khoản 1 Điều 44 của Luật tài nguyên nước mà không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 44 của Luật tài nguyên nước.

2. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước vì quy mô nhỏ cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 44 của Luật tài nguyên nước bao gồm:

a) Khai thác nước để tưới cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vì quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 44 của Luật tài nguyên nước;

b) Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vì quy mô không vượt quá 0,1 m³/giờ;

c) Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp không vượt quá 100 m³/ngày đêm;

d) Khai thác, sử dụng nước mặt phát điện vì công suất lắp máy không vượt quá 50 kW;

e) Khai thác, sử dụng nước bề mặt phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền vì quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm; khai thác, sử dụng nước bề mặt phục vụ các hoạt động trên biển, ngoài khơi.

3. Các trường hợp không phải đăng ký, không phải xin phép xả nước thải vào nguồn nước quy định tại Khoản 5 Điều 37 của Luật tài nguyên nước bao gồm:

a) Xả nước thải sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình;

b) Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ vì quy mô không vượt quá 5 m³/ngày đêm và không chứa hóa chất độc hại, chất phóng xạ;

c) Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc trường hợp quy định tại điểm b Khoản này vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và có thể thu nhập hoặc hợp đồng xử lý, tiêu thoát nước thải vì lợi ích, cá nhân quản lý vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đó;

d) Xả nước thải nuôi trồng thủy sản vì quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm hoặc nuôi trồng thủy sản trên biển, sông, suối, hồ chứa.

Điều 17. Đăng ký khai thác nước để tưới

1. Tổ chức, cá nhân khai thác nước để tưới thuộc trường hợp quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 16 của Nghị định này và các trường hợp quy định tại điểm a và điểm d Khoản 1 Điều 44 của Luật tài nguyên nước mà nằm trong khu vực quy định tại các điểm b, c, d và điểm Khoản 4 Điều 52 của Luật tài nguyên nước thì phải thực hiện việc đăng ký khai thác nước để tưới.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức khoanh vùng, công bố vùng phải đăng ký khai thác nước để tưới; quy định thẩm quyền tổ chức việc đăng ký khai thác nước để tưới trên địa bàn.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn khoanh vùng phải đăng ký khai thác nước để tưới, quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký khai thác nước để tưới.

Điều 18. Nguyên tắc cấp phép

1. Ứng dụng quy định, ứng dụng và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm lợi ích của nhà nước, quy định, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan; bảo vệ tài nguyên nước và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Ưu tiên cấp phép thẩm quyền, khai thác, sử dụng tài nguyên nước cung cấp nước cho sinh hoạt.

4. Không gây cản trở, ô nhiễm nguồn nước khi thực hiện việc thẩm quyền, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

5. Phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được phê duyệt.

Điều 19. Các cấp phép

1. Việc cấp phép tài nguyên nước phải trên cơ sở các căn cứ sau đây:

- Chỉ tiêu, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng và địa phương;
- Quy hoạch tài nguyên nước đã được phê duyệt; trường hợp chưa có quy hoạch tài nguyên nước thì phải căn cứ vào kế hoạch quản lý nước và phải bảo đảm không gây cản trở, ô nhiễm nguồn nước;
- Hình thức khai thác, sử dụng nước trong vùng;
- Báo cáo thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc hồ sơ cấp phép thẩm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xin cấp giấy vào nguồn nước;

) Nhu cầu khai thác, sử dụng nước, xin cấp giấy thẩm định hình thức cấp phép.

2. Trường hợp cấp phép xin cấp giấy vào nguồn nước, ngoài các căn cứ quy định tại Khoản 1 điều này còn phải căn cứ vào các quy định sau đây:

- Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải, chất lượng của nguồn nước tiếp nhận nước thải; các yêu cầu về bảo vệ môi trường về việc xả nước thải đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- Chức năng của nguồn nước;
- Khoảng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;
- Vùng bảo vệ sinh khu vực lân cận sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước.

3. Trường hợp cấp phép thẩm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất, ngoài các căn cứ quy định tại Khoản 1 điều này còn phải căn cứ vào các quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 điều 52 của Luật tài nguyên nước.

Điều 20. Điều kiện cấp phép

Tất cả cá nhân có cấp giấy phép tài nguyên nước phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Đã thanh lý nợ về thông báo, lý lịch kinh doanh dân cư, tất cả cá nhân có liên quan theo quy định của Nghị định này.

2. Có bản án, báo cáo phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được phê duyệt hoặc phù hợp với kế hoạch quản lý nước, kế hoạch tiếp nhận nước thải của quốc gia có quy hoạch tài nguyên nước. Bản án, báo cáo phải do tất cả cá nhân có điều kiện đăng ký theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường lập; thông tin, số liệu sử dụng lập bản án, báo cáo phải bảo đảm đầy đủ, rõ ràng, chính xác và trung thực.

Phong kiến, biện pháp xử lý nước thải hình thức trong bản án, báo cáo xin cấp giấy vào nguồn nước phải bảo đảm các tiêu chí về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; phong kiến thi công trình hoặc công trình khai thác tài nguyên nước phải phù hợp với quy mô, hình thức khai thác và đáp ứng yêu cầu bảo vệ tài nguyên nước.

3. Việc trường hợp xin cấp giấy vào nguồn nước, ngoài điều kiện quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 điều này, còn phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có thẩm định, nhân lực hoặc có hợp đồng thuê tất cả cá nhân khác nhân lực thực hiện việc vận hành hệ thống xử lý nước thải và quản lý hoạt động xả nước thải về việc trường hợp đã có công trình xả nước thải;
- Có phương án bố trí thẩm định, nhân lực thực hiện việc vận hành hệ thống xử lý nước thải và quản lý hoạt động xả nước thải về việc trường hợp chưa có công trình xả nước thải;
- Việc trường hợp xin cấp giấy quy định tại điểm d Khoản 1 điều 2 của Nghị định này, còn phải có phương án, phương tiện, thẩm định ban đầu thi công, khai thác, khai thác, khai thác ô nhiễm nguồn nước và thực hiện việc giám sát hoạt động xả nước thải theo quy định.

4. Việc trường hợp khai thác, sử dụng nước dưới đất về việc quy mô từ 3.000 m³/ngày trở lên, ngoài điều kiện quy định tại các Khoản 1 và Khoản 2 điều này, còn phải có thẩm định, nhân lực hoặc có hợp đồng thuê tất cả cá nhân có nhân lực thực hiện việc quản lý, giám sát hoạt động khai thác nước theo quy

nh; tr ng h p ch a có công trình thì ph i có ph ng án b trí thi t b , nhân l c th c hi n vi c q uan tr c, giám sát ho t ng khai thác n c.

5. i v i tr ng h p khai thác, s d ng n c m t có xây d ng h , p trên sông, su i ph i áp ng các yêu c u quy nh t i i m b Kho n 2 i u 53 c a Lu t tài nguyên n c, i u ki n quy nh t i Kho n 1 và Kho n 2 i u này và các i u ki n sau ây:

a) Có ph ng án b trí thi t b , nhân l c v n hành h ch a, quan tr c, giám sát ho t ng khai thác, s d ng n c; ph ng án quan tr c khí t ng, th y v n, t ch c đ báo l ng n c n h ph c v v n hành h ch a theo quy nh i v i tr ng h p ch a có công trình;

b) Có quy trình v n hành h ch a; có thi t b , nhân l c ho c có h p ng thuê t ch c, cá nhân có n ng l c th c hi n vi c v n hành h ch a, quan tr c, giám sát ho t ng khai thác, s d ng n c, quan tr c khí t ng, th y v n và đ báo l ng n c n h ph c v v n hành h ch a theo quy nh i v i tr ng h p ã có công trình.

i u 21. Th i h n c a gi y phép

1. Th i h n c a gi y phép tài nguyên n c c quy nh nh sau:

a) Gi y phép khai thác, s d ng n c m t, n c bi n có th i h n t i a là m i l m (15) n m, t i thi u là n m (05) n m và c xem xét gia h n nhi u l n, m i l n gia h n t i thi u là ba (03) n m, t i a là m i (10) n m;

b) Gi y phép th m dò n c đ i t có th i h n là hai (02) n m và c xem xét gia h n m t (01) l n, th i gian gia h n không quá m t (01) n m;

c) Gi y phép khai thác, s d ng n c đ i t có th i h n t i a là m i (10) n m, t i thi u là ba (03) n m và c xem xét gia h n nhi u l n, m i l n gia h n t i thi u là hai (02) n m, t i a là n m (05) n m;

d) Gi y phép x n c th i vào ngu n n c có th i h n t i a là m i (10) n m, t i thi u là ba (03) n m và c xem xét gia h n nhi u l n, m i l n gia h n t i thi u là hai (02) n m, t i a là n m (05) n m.

Tr ng h p t ch c, cá nhân ngh c p ho c gia h n gi y phép v i th i h n ng n h n th i h n t i thi u quy nh t i Kho n này thì gi y phép c c p ho c gia h n theo th i h n ngh trong n.

2. C n c i u ki n c a t ng ngu n n c, m c chi ti t c a thông tin, s li u i u tra, ánh giá tài nguyên n c và h s ngh c p ho c gia h n gi y phép c a t ch c, cá nhân, c quan c p phép quy t nh c th th i h n c a gi y phép.

i u 22. Gia h n gi y phép

1. Vi c gia h n gi y phép th m dò, khai thác, s d ng tài nguyên n c, x n c th i vào ngu n n c ph i c n c vào các quy nh t i i u 18, i u 19 và i u 20 c a Ngh nh này và các i u ki n sau ây:

a) Gi y phép v n còn hi u l c và h s ngh gia h n gi y phép c n p tr c th i i m gi y phép h t hi u l c ít nh t chín m i (90) ngày;

b) n th i i m ngh gia h n, t ch c, cá nhân c c p gi y phép ã hoàn thành y các ngh a v liên quan n gi y phép ã c c p theo quy nh c a pháp lu t và không có tranh ch p;

c) T i th i i m ngh gia h n gi y phép, k ho ch khai thác, s d ng tài nguyên n c, x n c th i vào ngu n n c c a t ch c, cá nhân phù h p v i quy ho ch tài nguyên n c, kh n ng áp ng c a ngu n n c.

2. i v i tr ng h p khác v i quy nh t i i m a Kho n 1 i u này thì t ch c, cá nhân th m dò, khai thác, s d ng tài nguyên n c, x n c th i vào ngu n n c ph i l p h s ngh c p gi y phép m i.

i u 23. i u ch nh gi y phép

1. Các tr ng h p i u ch nh gi y phép th m dò n c đ i t:

a) i u ki n m t b ng không cho phép thi công m t s h ng m c trong án th m dò ã c phê duy t;

b) Có s khác bi t gi a c u trúc a ch t th y v n th c t và c u trúc a ch t th y v n đ ki n trong án th m dò ã c phê duy t;

c) Khai thác khoáng sản thay thế vượt quá 10% so với khai thác đã phê duyệt.

2. Các trường hợp phải thực hiện giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

a) Nguồn nước không bao gồm vì cung cấp nước bình thường;

b) Nhu cầu khai thác, sử dụng nước công mà chưa có biện pháp xử lý, bổ sung nguồn nước;

c) Xảy ra các tình huống khẩn cấp như thiên tai, hỏa hoạn, lũ lụt, hạn hán, vì khai thác, sử dụng nước;

d) Khai thác nước gây sụt lún mặt đất, biến đổi công trình, xâm nhập mặn, ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước;

đ) Lượng nước khai thác của chủ giấy phép nhỏ hơn 70% so với lượng nước cấp phép trong thời gian một (12) tháng liên tiếp mà không thông báo lý do cho các quan cấp phép;

e) Chủ giấy phép không thực hiện nội dung giấy phép khác với quy định tại Khoản 4 điều này.

3. Các trường hợp phải thực hiện giấy phép xả nước thải vào nguồn nước:

a) Nguồn nước không còn khả năng tiếp nhận nước thải;

b) Nhu cầu xả nước thải công nghiệp mà chưa có biện pháp xử lý, khắc phục;

c) Xảy ra các tình huống khẩn cấp như thiên tai, hỏa hoạn, lũ lụt, hạn hán, vì xả nước thải vào nguồn nước;

d) Do chuyển đổi chức năng nguồn nước;

đ) Chủ giấy phép không thực hiện nội dung giấy phép khác với quy định tại Khoản 4 điều này.

4. Các nội dung trong giấy phép không được thực hiện:

a) Nguồn nước khai thác, sử dụng; nguồn nước tiếp nhận nước thải;

b) Lượng nước khai thác, sử dụng vượt quá 25% quy định trong giấy phép đã cấp;

c) Lượng nước xả vượt quá 25% quy định trong giấy phép đã cấp;

d) Thông số, nồng độ các chất ô nhiễm, quy chuẩn áp dụng quy định trong giấy phép xả nước thải, trường hợp các quan cấp phép yêu cầu thực hiện hoặc chủ giấy phép không chấp hành mức quy chuẩn cao hơn.

Trường hợp cần thực hiện nội dung quy định tại Khoản này, chủ giấy phép phải lập hồ sơ đăng ký giấy phép mới.

5. Trường hợp chủ giấy phép không thực hiện giấy phép thì chủ giấy phép phải lập hồ sơ thực hiện giấy phép theo quy định của Nghị định này; trường hợp các quan cấp phép thực hiện giấy phép thì các quan cấp phép phải thông báo cho chủ giấy phép biết từ thời điểm chín mươi (90) ngày.

Điều 24. Hình thức hồ sơ cấp giấy phép

1. Giấy phép ban hành hồ sơ khi chủ giấy phép có mặt trong những trường hợp sau đây:

a) Trường hợp nội dung quy định trong giấy phép gây ô nhiễm, các chất ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước;

b) Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước mà không có các quan có thẩm quyền cấp giấy phép chấp thuận;

c) Không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định;

d) Lỗi đăng ký giấy phép thất lạc hoặc trái quy định của pháp luật.

2. Thời hạn ban hành giấy phép:

a) Không quá ba (03) tháng kể từ ngày giấy phép thẩm định xong;

b) Không quá một (12) tháng kể từ ngày giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

3. Trong thời gian giấy phép ban hành hồ sơ, chủ giấy phép không có các quyền liên quan đến giấy phép và phải có biện pháp khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

4. Khi hết thời hạn lĩnh chỉ thị của giấy phép mà cơ quan cấp phép không có quy định khác thì chỉ giấy phép có tính chất chỉ định quy định và nghĩa vụ của mình.

Điều 25. Thu hồi giấy phép

1. Việc thu hồi giấy phép có thể chỉ định trong các trường hợp sau đây:

a) Chỉ giấy phép bị phát hiện ghi mô tả tài liệu, kê khai không trung thực các nội dung trong hồ sơ đăng ký giấy phép hoặc sai lệch làm sai lệch nội dung của giấy phép;

b) Trường hợp là chỉ giấy phép bị ghi thời hạn của tòa án tuyên bố phá sản; cá nhân là chỉ giấy phép bị chết, tòa án tuyên bố là đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị tuyên bố mất tích;

c) Chỉ giấy phép vi phạm quy định về lĩnh chỉ thị của giấy phép, tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần các quy định của giấy phép;

d) Giấy phép có cấp không ứng dụng quy định;

đ) Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thu hồi giấy phép vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng;

e) Giấy phép đã có cấp nhưng chỉ giấy phép không thể chỉ định nghĩa vụ tài chính và nộp giấy phép.

2. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định thời hạn, từ khi có Quyết định số 1 của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp giấy phép mới sau ba (03) năm, kể từ ngày giấy phép bị thu hồi sau khi đã thể hiện ý kiến của các ngành liên quan về việc thu hồi giấy phép.

3. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định thời hạn của Quyết định số 1 của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép xem xét việc cấp giấy phép mới.

4. Trường hợp giấy phép bị thu hồi quy định thời hạn của Quyết định số 1 của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì chỉ giấy phép của nhà nước bị thời hạn thì thời hạn, hoàn trả tài sản quy định khai thác tài nguyên nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Trễ hạn giấy phép, chậm trễ xử lý của giấy phép

1. Giấy phép tài nguyên nhà nước đã có cấp nhưng chỉ giấy phép không sử dụng hoặc không có nhu cầu sử dụng thì có quy định về việc xử lý của cơ quan cấp giấy phép và thông báo lý do.

2. Giấy phép bị chậm trễ xử lý của giấy phép trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép bị thu hồi;

b) Giấy phép đã hết hạn;

c) Giấy phép đã có trễ hạn.

3. Khi giấy phép bị chậm trễ xử lý của giấy phép thì các quy định liên quan đến giấy phép cũng chậm trễ.

Điều 27. Cấp lại giấy phép

1. Giấy phép có cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép bị mất, bị rách nát, hỏng;

b) Tên của chỉ giấy phép đã có cấp bị thay đổi do nhân chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, có sự thay đổi về chủ thể làm thay đổi chủ quyền lý, về hành công trình thẩm định, khai thác, sử dụng tài nguyên nhà nước, xin cấp thì vào ngày nhận được không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép.

2. Thời hạn ghi trong giấy phép có cấp lại là thời hạn còn lại theo giấy phép đã có cấp trước đó.

Điều 28. Thẩm quyền cấp, gia hạn, rút ngắn, lĩnh chỉ thị của, thu hồi và cấp lại giấy phép tài nguyên nhà nước

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, gia hạn, rút ngắn, lĩnh chỉ thị của, thu hồi và cấp lại giấy phép tại các trường hợp sau đây:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên nhà nước về các công trình quan trọng quốc gia thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;

- b) Thăm dò, khai thác nước dưới đất vì công trình có lưu lượng từ 3.000 m³/ngày trở lên;
- c) Khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 2 m³/giây trở lên;
- d) Khai thác, sử dụng nước mặt phát điện vì công suất lắp máy từ 2.000 kw trở lên;
- đ) Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ 50.000 m³/ngày trở lên;
- e) Khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng từ 100.000 m³/ngày trở lên;
- g) Xúc tiến lưu lượng từ 30.000 m³/ngày trở lên vì hoạt động nuôi trồng thủy sản;
- h) Xúc tiến lưu lượng từ 3.000 m³/ngày trở lên vì các hoạt động khác.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, rút ngắn, đình chỉ hoặc thu hồi và cấp lại giấy phép vì các trường hợp không quy định tại Khoản 1 điều này.

Điều 29. Cơ quan tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép

Cơ quan tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép (sau đây gọi chung là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) bao gồm:

1. Cơ quan quản lý tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định và quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định và quản lý hồ sơ, giấy phép thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 30. Hồ sơ cấp, gia hạn, rút ngắn, đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép thăm dò nước dưới đất

1. Hồ sơ đăng ký giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

- a) Đơn đăng ký giấy phép;
- b) Bản thăm dò nước dưới đất vì công trình có quy mô từ 200 m³/ngày trở lên; thiết kế kỹ thuật thăm dò vì công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày trở lên.
- 2. Hồ sơ đăng ký gia hạn, rút ngắn, đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép thăm dò nước dưới đất bao gồm:

- a) Đơn đăng ký gia hạn hoặc rút ngắn, đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép;
- b) Báo cáo tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép;
- c) Bản sao giấy phép đã cấp.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu, nội dung bản, nội dung báo cáo quy định tại điều này.

Điều 31. Hồ sơ cấp, gia hạn, rút ngắn, đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất

1. Hồ sơ đăng ký giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất bao gồm:

- a) Đơn đăng ký giấy phép;
- b) Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất;
- c) Báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất kèm theo phương án khai thác vì công trình có quy mô từ 200 m³/ngày trở lên hoặc báo cáo kết quả thi công giám sát khai thác vì công trình có quy mô nhỏ hơn 200 m³/ngày trở lên trong trường hợp chưa có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác vì vị trí công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động;
- d) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

Trường hợp chưa có công trình khai thác nước dưới đất, hồ sơ đăng ký giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị đất.

2. Hồ sơ đăng ký gia hạn, rút ngắn, đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất bao gồm:

- a) Đơn đăng ký gia hạn hoặc rút ngắn, đình chỉ hoặc thu hồi giấy phép;

b) Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép. Trường hợp điều chỉnh giấy phép có liên quan đến quy mô công trình, số lượng giấy khai thác, mức nước khai thác thì phải nêu rõ phương án khai thác nước;

c) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá sáu (06) tháng tính đến thời điểm phê duyệt;

d) Bản sao giấy phép xả nước.

3. B. Tài nguyên và Môi trường quy định như sau, nội dung báo cáo, nội dung án quy định tại điều này.

Điều 32. H. S. C. P., gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển

1. H. S. C. P. giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển bao gồm:

a) Nội dung giấy phép;

b) Án khai thác, sử dụng nước để vị trí công trình hạ tầng có công trình khai thác; báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước kèm theo quy trình vận hành để vị trí công trình hạ tầng có công trình khai thác (nếu thu công trình hạ tầng quy định phải có quy trình vận hành);

c) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm phê duyệt;

d) Sơ đồ vị trí công trình khai thác nước.

Trường hợp hạ tầng có công trình khai thác nước mặt, nước biển, H. S. C. P. giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị.

2. H. S. C. P. gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển bao gồm:

a) Nội dung gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;

b) Báo cáo hiện trạng khai thác, sử dụng nước và tình hình thực hiện giấy phép. Trường hợp điều chỉnh quy mô công trình, phương thức, chế độ khai thác sử dụng nước, quy trình vận hành công trình thì phải kèm theo án khai thác nước;

c) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm phê duyệt;

d) Bản sao giấy phép xả nước.

3. B. Tài nguyên và Môi trường quy định như sau, nội dung báo cáo nội dung án quy định tại điều này.

Điều 33. H. S. C. P., gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước

1. H. S. C. P. giấy phép xả nước thải vào nguồn nước bao gồm:

a) Nội dung giấy phép;

b) Án xả nước thải vào nguồn nước kèm theo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải để vị trí công trình hạ tầng xả nước thải; báo cáo hiện trạng xả nước thải kèm theo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải để vị trí công trình xả nước thải vào nguồn nước;

c) Kết quả phân tích chất lượng nguồn nước tiếp nhận tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước; kết quả phân tích chất lượng nước thải trước và sau khi xử lý để vị trí công trình xả nước thải. Thời điểm lấy mẫu phân tích chất lượng nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm phê duyệt;

d) Sơ đồ vị trí khu vực xả nước thải.

Trường hợp hạ tầng có công trình xả nước thải vào nguồn nước, H. S. C. P. giấy phép phải nộp trong giai đoạn chuẩn bị.

2. H. S. C. P. gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước bao gồm:

a) Nội dung gia hạn hoặc điều chỉnh giấy phép;

b) Kết quả phân tích chất lượng nước thải và chất lượng nguồn nước tiếp nhận tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước. Thời điểm lấy mẫu phân tích chất lượng nước không quá ba (03) tháng tính đến thời điểm phê duyệt;

c) Báo cáo hiện trạng xôn c thi và tình hình thực hiện các quy định trong giấy phép. Trường hợp nếu chủ quy mô, chủ dự án, chủ dự án, quy trình vận hành thì phải có ấn xôn c thi;

d) Báo sao giấy phép đã cấp.

3. Báo Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu, nội dung ấn, nội dung báo cáo quy định tại Điều này.
Điều 34. Hồ sơ cấp giấy phép tài nguyên nước

1. Nội dung hồ sơ cấp giấy phép.

2. Tài liệu chứng minh lý do cấp giấy phép.

3. Báo Tài nguyên và Môi trường quy định mẫu quy định tại Điều này.

Điều 35. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xôn c thi vào nguồn nước

1. Trình tự và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân cấp giấy phép cấp hai (02) hồ sơ và nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật cho cơ quan thẩm định hồ sơ. Trường hợp thu thẩm định quy định cấp giấy phép của Báo Tài nguyên và Môi trường, tổ chức, cá nhân cấp giấy phép còn phải nộp thêm một (01) hồ sơ cho Sở Tài nguyên và Môi trường của địa phương để thẩm định công trình;

b) Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân cấp giấy phép bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì cơ quan thẩm định hồ sơ từ chối hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân cấp giấy phép.

2. Thẩm định ấn, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xôn c thi vào nguồn nước trong hồ sơ cấp giấy phép (sau đây gọi chung là ấn, báo cáo):

a) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm thẩm định ấn, báo cáo; nếu cần thì tiến hành kiểm tra thực địa hiện trạng, lập hồ sơ thẩm định ấn, báo cáo. Trường hợp nếu không cấp giấy phép, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm định quy định cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép thì từ chối hồ sơ cho tổ chức, cá nhân cấp giấy phép và thông báo lý do không cấp giấy phép;

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hoàn thiện ấn, báo cáo thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân cấp giấy phép nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện ấn, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại ấn, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định ấn, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi ấn, báo cáo đã bổ sung hoàn chỉnh là hai mươi (20) ngày làm việc;

c) Trường hợp phải lập lại ấn, báo cáo, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân cấp giấy phép nêu rõ nội dung ấn, báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải là mới và từ chối hồ sơ cấp giấy phép.

3. Trình tự quy định cấp giấy phép

Trong thời hạn mười (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy phép của cơ quan có thẩm định quy định, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân cấp giấy phép thực hiện nghĩa vụ tài chính và nộp giấy phép.

Điều 36. Trình tự thực hiện thủ tục gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xôn c thi vào nguồn nước

1. Trình tự và kiểm tra hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân cấp gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) nộp hai (02) hồ sơ và nộp phí thẩm định hồ sơ theo quy định của pháp luật cho cơ quan thẩm định hồ sơ. Trường hợp thu thẩm định quy định cấp giấy phép của Báo Tài nguyên và Môi trường, tổ chức, cá nhân còn phải nộp thêm một (01) hồ sơ cho Sở Tài nguyên và Môi trường của địa phương để thẩm định công trình;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ sau khi đã bổ sung hoàn thiện mà vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do.

2. Thẩm định án, báo cáo về vị trí công tác gia hạn, điều chỉnh giấy phép:

a) Trong thời hạn hai mươi lăm (25) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ theo quy định thì Khoản 1 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định án, báo cáo, nội dung thì kiểm tra thực tế hiện trường, lập biên bản thẩm định án, báo cáo. Trường hợp điều kiện gia hạn, điều chỉnh giấy phép thì trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không điều kiện gia hạn, điều chỉnh giấy phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do không gia hạn, điều chỉnh giấy phép;

b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa hoàn thiện án, báo cáo, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ lập lại án, báo cáo không tính vào thời gian thẩm định án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi án, báo cáo đã bổ sung hoàn chỉnh là hai mươi (20) ngày làm việc;

c) Trường hợp phải lập lại án, báo cáo, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ nội dung án, báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ.

3. Thẩm định hồ sơ về vị trí công tác cấp giấy phép:

Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ theo quy định thì Khoản 1 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, nội dung điều kiện cấp giấy phép thì trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không điều kiện, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do.

4. Trường hợp quy định quy định thẩm định cấp phép:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy phép của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính và nhận giấy phép.

Điều 37. Trình tự, thủ tục lĩnh chỉnh giấy phép về tài nguyên nước

1. Khi phát hiện chỉnh giấy phép có các vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều 24 của Nghị định này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép có trách nhiệm xem xét lĩnh chỉnh hồ sơ cấp giấy phép.

2. Căn cứ vào mức vi phạm của chỉnh giấy phép, mức độ ảnh hưởng của việc chỉnh giấy phép đến hoạt động sản xuất và sinh sống của nhân dân trong vùng, cơ quan cấp giấy phép quy định thời hạn lĩnh chỉnh hồ sơ cấp giấy phép.

3. Cơ quan cấp giấy phép có thể xem xét rút ngắn thời hạn lĩnh chỉnh hồ sơ cấp giấy phép khi chỉnh giấy phép đã khắc phục hậu quả liên quan đến lý do chỉnh giấy phép và hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép về tài nguyên nước

1. Khi thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra hoặc kiểm tra xử lý vi phạm thực hiện giấy phép, nếu phát hiện các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b Khoản 1 Điều 25 của Nghị định này thì cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp phép; nếu phát hiện các trường hợp quy định tại điểm c, điểm d Khoản 1 Điều 25 của Nghị định này, thì cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra xử lý theo thẩm quyền, đồng thời báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp phép.

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ báo cáo, cơ quan cấp phép có trách nhiệm xem xét việc thu hồi giấy phép.

2. Về vị trí công tác quan nhà nước có thẩm quyền quy định thu hồi giấy phép quy định tại điểm Khoản 1 Điều 25 của Nghị định này thì phải thông báo cho chỉnh giấy phép bị tước chín mươi (90) ngày.

3. Việc trình bày hợp lệ ý kiến phê bình thu hút theo quy định tại điểm 1 của Nghị định này thì trong thời hạn ba tháng (30) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị, cơ quan cấp phép có trách nhiệm xem xét việc thu hút ý kiến phê bình.

Điều 39. Chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước

1. Điều kiện chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Tính ổn định của chuyển nhượng, tức là, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành công tác xây dựng công trình khai thác vào hoạt động;

b) Tính ổn định của chuyển nhượng, tức là, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính quy định tại điểm 2 của Luật tài nguyên nước và ấn phẩm quy định khai thác tài nguyên nước theo quy định; không có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ liên quan đến hoạt động khai thác tài nguyên nước;

c) Tức là, cá nhân chuyển nhượng đã nộp hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi ký ý kiến phê bình khai thác, sử dụng tài nguyên nước còn hiệu lực ít nhất là một trăm hai mươi (120) ngày.

2. Điều kiện chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước:

a) Tức là, cá nhân chuyển nhượng có điều kiện quy định tại điểm 2 của Nghị định này;

b) Bộ môn không làm thay đổi mục đích khai thác, sử dụng nước.

3. Việc chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng theo quy định của pháp luật dân sự và có các nội dung chính sau đây:

a) Hình thức chuyển nhượng, khối lượng, giá trị công trình khai thác, hoạt động thu hút đầu tư, xây dựng; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của chuyển nhượng, cá nhân chuyển nhượng tính ổn định ký kết hợp đồng chuyển nhượng;

b) Trách nhiệm của chuyển nhượng, cá nhân chuyển nhượng trong việc thực hiện tiếp các công việc, nghĩa vụ mà chuyển nhượng, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành tính ổn định của chuyển nhượng.

4. Hồ sơ chuyển nhượng bao gồm:

a) Đơn chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước;

b) Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước;

c) Báo cáo kết quả khai thác tài nguyên nước và việc thực hiện các nghĩa vụ ổn định của chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước;

d) Bản sao (chứng thực) giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của chuyển nhượng, cá nhân chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước; trường hợp bên nhận chuyển nhượng là doanh nghiệp ngoài còn phải có bản sao (chứng thực) quy định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam.

5. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng:

a) Tức là, cá nhân chuyển nhượng nộp hai (02) bộ hồ sơ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, chưa hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và có văn bản nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn hai tháng (20) ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền cấp ý kiến phê bình xem xét, quyết định và cấp ý kiến phê bình khai thác, sử dụng tài nguyên nước cho chuyển nhượng, cá nhân chuyển nhượng. Thời hạn cấp ý kiến phê bình cấp lại bằng thời hạn còn lại của ý kiến phê bình cấp trước đó.

Trường hợp chuyển nhượng không được cơ quan có thẩm quyền cấp ý kiến phê bình chấp thuận thì chuyển nhượng, cá nhân chuyển nhượng có tiếp tục thực hiện ý kiến phê bình khai thác, sử dụng tài nguyên nước hoặc tiếp tục ý kiến phê bình khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

6. Tức là, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước phải thực hiện nghĩa vụ thu, phí, lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Chương 4.

TÀI CHÍNH VÀ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 40. Tài chính quy định khai thác tài nguyên nước

1. Tài chính, cá nhân phải nộp tài chính quy định khai thác tài nguyên nước quy định tại Khoản 1 Điều 65 của Luật tài nguyên nước bao gồm các trường hợp phải có giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước và thu các trường hợp sau đây:

- Khai thác, sử dụng nước phát điện thương mại;
- Khai thác nước mặt, nước dưới đất, nước biển phục vụ hoạt động kinh doanh, dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp;
- Khai thác nước dưới đất với quy mô từ 20 m³/ngày trở lên trong cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thu, phương pháp tính, phương thức thu, chi quản lý, sử dụng tài chính quy định khai thác tài nguyên nước.

Điều 41. Kinh phí cho hoạt động kiểm tra, giám sát, quy hoạch, bảo vệ tài nguyên nước

1. Kinh phí cho hoạt động kiểm tra, giám sát, quy hoạch, quản lý, bảo vệ tài nguyên nước thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 10, Khoản 4 Điều 21, Khoản 5 Điều 27 của Luật tài nguyên nước.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn về cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí cho hoạt động kiểm tra, giám sát, quy hoạch, quản lý, bảo vệ tài nguyên nước.

Chương 5.

LIU PHÍ, GIÁM SÁT CÁC HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC ĐỘNG DO NƯỚC GÂY RA TRÊN LƯU VỰC SÔNG

Mục 1. CÁC HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Điều 42. Các hoạt động trên lưu vực sông cần kiểm tra, giám sát

- Các hoạt động quy định tại các điểm a, b, c và điểm d Khoản 1 Điều 72 của Luật tài nguyên nước.
- Các hoạt động khác cần kiểm tra, giám sát trên lưu vực sông tại điểm Khoản 1 Điều 72 của Luật tài nguyên nước quy định như sau:

a) Các hoạt động cấp, khôi phục các dòng sông, bao gồm:

- Khôi phục, bảo tồn các hệ sinh thái, cảnh quan tự nhiên;
- Phát triển các khu vực ngập nước, vành đai sinh thái ven sông, giữ gìn các vực trũng ngập nước trên sông;
- Bổ sung nước cho các nguồn nước bề mặt, xây dựng và nâng cấp các công trình thủy lợi;
- Giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm phân tán các khu đô thị và nông thôn; tăng cường các hoạt động phòng, chống ô nhiễm nguồn nước;
- Xây dựng công trình thủy lợi trong sông, giữa sông, ngoài bờ sông, ngoài lòng sông.

b) Các hoạt động cấp, quản lý, phát triển các vùng đất ven sông, ven hồ, bao gồm:

- Phát triển các khu vui chơi giải trí, thể thao, du lịch ven sông;
- Phục hồi và phát triển các giá trị văn hóa và du lịch ven sông.

Điều 43. Nội dung, yêu cầu về kiểm tra, giám sát trên lưu vực sông

1. Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, nội dung, địa điểm và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện các quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

2. Nội dung giám sát bao gồm việc theo dõi, kiểm tra hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và việc thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên phạm vi lưu vực sông.

3. Yêu cầu đối với hoạt động giám sát:

a) Bảo đảm khai thác, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước đáp ứng các yêu cầu cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt của nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội; bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;

b) Bảo đảm sự phối hợp giữa, thống nhất giữa các cơ quan tham gia giám sát trên phạm vi lưu vực sông; sử dụng nguồn lực hợp lý, hiệu quả, tránh chồng chéo, lãng phí;

c) Tuân theo quy hoạch, kế hoạch trên phạm vi lưu vực;

d) Xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan tham gia.

4. Yêu cầu đối với hoạt động giám sát:

a) Phát hiện các hiện tượng bất thường về lưu lượng, mực nước, chất lượng của nguồn nước; cảnh báo, dự báo nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước trên phạm vi lưu vực sông;

b) Phát hiện các trường hợp vi phạm pháp luật về tài nguyên nước của tổ chức, cá nhân trong vận hành hệ thống, liên hệ thống và trong hoạt động xả nước thải vào nguồn nước trên phạm vi lưu vực sông;

c) Cung cấp thông tin, số liệu phục vụ việc giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra quy định tại Điều 42 của Nghị định này trên phạm vi lưu vực sông;

d) Các yêu cầu khác của công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước và phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

M C 2. TRÁCH NHIỆM GIÁM SÁT TRÊN L U V C SÔNG

Điều 44. Trách nhiệm của Ban Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch, chương trình, ấn phẩm hướng dẫn các hoạt động của Ủy ban, giám sát quy định tại Điều 42 của Nghị định này đối với các lưu vực sông liên tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Chủ trì việc phối hợp ngành phố, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia, nguồn nước liên tỉnh.

3. Thẩm định, công bố đồng ý thi công trong sông hoặc ngoài sông đối với các nguồn nước liên tỉnh, quy định đồng ý thi công xả nước thải vào các hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

4. Xây dựng, duy trì hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với lưu vực sông liên tỉnh.

5. Giám sát theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ giám sát các vấn đề phát sinh trong việc phối hợp thực hiện của các cơ quan tham gia giám sát đối với lưu vực sông liên tỉnh.

Điều 45. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng, phê duyệt và thực hiện kế hoạch lưu hòa, phân phối tài nguyên nước; chương trình, kế hoạch cấp nước cho các dòng sông, phân bổ các nguồn nước bổ sung, cạn kiệt đối với các lưu vực sông nội tỉnh.

2. Chủ trì việc ngành phố, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước trên địa bàn và phối hợp với các địa phương có chung nguồn nước trong việc ngành phố, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước.

3. Thẩm định, công bố đồng ý thi công trong sông hoặc ngoài sông đối với nguồn nước nội tỉnh, quy định đồng ý thi công xả nước thải vào các hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

4. Xây dựng, duy trì hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với lưu vực sông nội tỉnh.

5. Chức năng quản lý các vấn đề phát sinh trong việc phân phối các chỉ tiêu của các cơ quan tham gia điều phối, giám sát và điều chỉnh lưu vực sông nói chung.

6. Phân phối và Bảo Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện các quy định tại Điều 44 của Nghị định này.

Điều 46. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Phân phối và Bảo Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc điều phối, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông.

2. Thông báo kế hoạch nhu cầu sử dụng nước của mình và việc ứng phó với biến đổi khí hậu trên lưu vực sông cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan.

3. Chịu trách nhiệm xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các kế hoạch, chương trình, dự án chuyên ngành liên quan đến khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phù hợp với kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước, chương trình, kế hoạch cấp độ các dòng sông, phân bổ chỉ tiêu nước bổ sung, cần thiết trên các lưu vực sông và bố trí duy trì dòng chảy tối thiểu để các công bố.

4. Chịu trách nhiệm xây dựng và thực hiện kế hoạch điều tiết nước hạ, kế hoạch khai thác, sử dụng nước của các công trình khai thác nước trên sông theo quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa để cấp có thẩm quyền ban hành và theo kế hoạch điều hòa, phân phối tài nguyên nước trên lưu vực sông.

5. Phân phối quản lý các vấn đề phát sinh trong quá trình điều phối giám sát trên lưu vực sông.

Chương 6.

II. U KHON THI HANH

Điều 47. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã cấp giấy phép theo quy định của Luật tài nguyên nước số 08/1998/QH10 thực hiện theo các quy định tại Điều 77 của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13.

2. Việc cấp giấy phép tài nguyên nước của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục giữ quy định trên nguyên tắc tổ chức, cá nhân phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện quy định tại Điều 40 của Nghị định này có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

Điều 48. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2014.

Các Nghị định: số 179/1999/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 1999 hướng dẫn thi hành Luật tài nguyên nước; số 149/2004/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2004 quy định về cấp phép tài nguyên nước và Điều 2 của Nghị định số 38/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về thủ tục hành chính của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004, số 149/2004/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2004 và số 160/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 hướng dẫn thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Bãi bỏ các quy định của Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2008 về quản lý, bảo vệ và khai thác tổng hợp tài nguyên môi trường hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi và Nghị định số 120/2008/NĐ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2008 về quản lý lưu vực sông trái với quy định của Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 và Nghị định này.

Điều 49. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nội dung như sau:

- Ban Bí thư Trung ương;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Trung ương;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Tr. lý TTCP, TG Công nghệ TT-TT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).